

Your name: _____

Score: _____ / 19

QUICK CHECK UNIT 1 – 23.08.2026

Exercise 1: Look at the pictures and write the correct words. (Nhìn tranh và viết từ thích hợp)

monkey	parent	animal	fruit	baby
alone	clean	eat	call	

		
1.	2.	3.
		
4.	5.	6.
		
7.	8.	9.

Exercise 2: Write the English words or their Vietnamese meanings. (Viết các từ tiếng Anh hoặc nghĩa tiếng Việt tương ứng)

No.	English	Vietnamese	No.	English	Vietnamese
1	(adj)	mỏng, mảnh, gầy	6	(n)	miền quê, nông thôn, đất nước
2	enjoy (v)		7	word (n)	
3	able (adj)		8	(n)	gia đình
4	(v)	bắt, tóm, chộp	9	(v)	trở nên, trở thành
5	jump (v)		10	man (n)	